

NGHĨA HÀM ẨN VÀ MỨC ĐỘ CHUYỂN TẢI TRONG BẢN DỊCH TIẾNG HÁN BÀI THƠ “ĐÁNH ĐU” CỦA HỒ XUÂN HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG*

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu nghĩa hàm ẩn trong bài thơ “Đánh đu” của Hồ Xuân Hương và mức độ chuyển tải nghĩa hàm ẩn trong bản dịch tiếng Hán của La Trường Sơn từ góc độ ngữ dụng học. Trên cơ sở lý thuyết về nghĩa hàm ẩn và tương đương trong dịch thuật, nghiên cứu xác định các biểu thức có khả năng kích hoạt nghĩa hàm ẩn, phân loại các tín hiệu tạo nghĩa và đối chiếu sự biến đổi của các tín hiệu này trong văn bản đích. Kết quả khảo sát cho thấy trong bài thơ “Đánh đu” hàm ẩn tính dục chiếm ưu thế với 6/8 biểu thức, trong khi hàm ẩn trào phúng chiếm 2/8 biểu thức. Trong bản dịch tiếng Hán, nghĩa hàm ẩn không bị mất hoàn toàn nhưng mức độ chuyển tải không đồng đều, trong đó bảo toàn một phần và chuyển đổi hàm ẩn chiếm tỉ lệ đáng kể. Kết quả đối chiếu cho thấy sự tương đương trong dịch thơ không chỉ phụ thuộc vào việc chuyển tải được nghĩa hiển ngôn mà còn phụ thuộc vào khả năng duy trì các tín hiệu kích hoạt và quá trình suy ý trong văn bản đích.

TỪ KHÓA: Hồ Xuân Hương; ngữ dụng học; nghĩa hàm ẩn; tín hiệu kích hoạt; dịch thơ.

NHẬN BÀI: 14/05/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/09/2026

1. Mở đầu

Khi nghiên cứu thơ Hồ Xuân Hương, chúng ta không khó để nhận ra rằng hiện tượng nghĩa hàm ẩn là một trong những hình thức độc đáo tạo nên sức cuốn hút riêng trong thơ bà. Từ góc độ ngữ dụng học, ý nghĩa của một phát ngôn không chỉ nằm ở những gì được biểu đạt trực tiếp hoặc trên bề mặt của ngôn ngữ, mà còn được hình thành từ những nội dung không được nói ra, nhưng người đọc có thể dựa vào ngữ cảnh và các tín hiệu ngôn ngữ để suy ra. Điều đặc biệt là trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương bất cứ biểu thức ngôn ngữ nào cũng có thể chứa đựng những tín hiệu gợi mở, dẫn người đọc đi từ nghĩa bề mặt đến các tầng nghĩa hàm ẩn. Trong giao tiếp hằng ngày, hàm ý thường gắn với một tình huống giao tiếp cụ thể, mục đích phát ngôn và những tri thức chung giữa người nói và người nghe. Tuy nhiên, trong văn bản thơ quá trình suy ý ngoài việc chịu sự chi phối của cách tổ chức ngôn ngữ, hình ảnh, cấu trúc văn bản thì còn chịu sự ảnh hưởng của những liên tưởng văn hóa của người đọc.

Trên cơ sở đó, Nghiên cứu tập trung giải quyết ba vấn đề: 1/Có mấy loại nghĩa hàm ẩn trong văn bản nguồn; 2/Những phương tiện hoặc tín hiệu nào tham gia kích hoạt nghĩa hàm ẩn trong văn bản nguồn; 3/Mức độ chuyển tải nghĩa hàm ẩn trong bản dịch tiếng Hán như thế nào. Giải quyết được ba vấn đề này sẽ giúp người đọc có cách lí giải mới khi đọc thơ Hồ Xuân Hương, từ đó nắm được cơ chế kiến tạo nghĩa hàm ẩn trong thơ bà, đồng thời cho thấy dịch thơ không chỉ là quá trình chuyển tải nội dung hiển ngôn mà còn là quá trình tái kiến tạo các lớp nghĩa hàm ẩn trong một bối cảnh ngôn ngữ và văn hóa cụ thể.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Nghĩa hàm ẩn

Theo Grice (1975), trong giao tiếp người tham gia thường tuân thủ sẽ Nguyên tắc cộng tác và bốn nhóm phương châm về Lượng, Chất, Quan hệ và Cách thức. Nhưng khi một phương châm không được tuân thủ, trong khi người nghe vẫn giả định rằng người nói đang hợp tác, thì người nghe sẽ dựa vào phát ngôn, ngữ cảnh và những tri thức liên quan để suy ra nội dung mà người nói muốn truyền đạt tới mình. Phần nội dung không được biểu đạt trực tiếp nhưng có thể được người tiếp nhận suy ra trong quá trình đó được Grice gọi là hàm ý hội thoại (conversational implicature). Như vậy, hàm ý (nghĩa hàm ẩn) trong giao tiếp trước hết được hình thành trên cơ sở mối quan hệ giữa điều được nói, ngữ cảnh giao tiếp và hoạt động suy ý của người tiếp nhận.

*Đại học Phương Đông; Email: giang.nth@phuongdong.edu.vn

Trong giao tiếp hàng ngày, nghĩa hàm ẩn thường gắn với một tình huống giao tiếp cụ thể và được xác định bởi các yếu tố như mục đích phát ngôn, quan hệ giữa người nói và người nghe, tri thức chung và những thông tin đã có trong cuộc hội thoại. Chẳng hạn, khi được hỏi “Anh có đi dự tiệc tối nay không?”, người được hỏi trả lời “Tối nay tôi phải làm việc đến khuya”, người nghe có thể suy ra rằng người nói không đi dự tiệc, mặc dù nội dung này không hề được nói trực tiếp. Trong một số trường hợp khi tình huống giao tiếp thay đổi thì nội dung hàm ý cũng có thể thay đổi theo. Vì thế, nghĩa hàm ẩn trong giao tiếp hàng ngày thường hướng tới một nội dung cụ thể mà người nói muốn người nghe suy ra trong một hoàn cảnh giao tiếp nhất định.

Trong diễn ngôn thơ, cơ chế suy ý cũng vẫn dựa trên mối quan hệ giữa cái được biểu đạt và cái không được biểu đạt trực tiếp, nhưng điều kiện tạo nghĩa lại có sự khác biệt, thơ không nhất thiết phải có một tình huống giao tiếp cụ thể với đầy đủ người nói, người nghe, mục đích và thông tin nền như trong hội thoại đời thường. Vì thế, người đọc phải dựa nhiều hơn vào chính văn bản và những tri thức nằm ngoài văn bản để tự mình xây dựng cơ chế kiến tạo nghĩa. Các yếu tố như sự lựa chọn từ ngữ, hình ảnh, cấu trúc câu thơ, quan hệ giữa các hình ảnh, nhịp điệu, sự lặp lại, đối lập và đặc biệt là những liên tưởng văn hóa đều có thể trở thành tín hiệu tham gia vào quá trình suy ý của người đọc. Do đó nếu hàm ý trong giao tiếp hằng ngày thường được suy ra từ một tình huống giao tiếp cụ thể, thì nghĩa hàm ẩn trong thơ lại được hình thành từ sự tương tác phức tạp hơn giữa văn bản, ngữ cảnh và năng lực liên tưởng của người đọc.

Sự khác biệt trên cũng dẫn đến sự khác nhau về tính chất của nghĩa hàm ẩn. Trong giao tiếp hằng ngày, người nói thường có một nội dung giao tiếp tương đối xác định và người nghe cần phải giải mã nội dung đó để hiểu đúng ý định của người nói. Thế nhưng trong thơ nghĩa hàm ẩn đôi khi không nhất thiết cần quy về một nội dung duy nhất. Một biểu thức hoặc một hình ảnh có thể đồng thời gọi ra nhiều lớp nghĩa, thậm chí những lớp nghĩa khác nhau có thể cùng tồn tại mà không loại trừ lẫn nhau. Vì vậy, nghĩa hàm ẩn trong thơ có tính đa tầng và có độ mở lớn hơn hẳn nghĩa hàm ẩn trong giao tiếp, quá trình giải mã hàm ẩn trong thơ không chỉ là tìm ra “ý định” của người nói mà còn là quá trình người đọc kiến tạo và liên kết các khả năng nghĩa được văn bản gợi ra. Đặc điểm này càng rõ trong những văn bản thơ sử dụng nhiều hình ảnh giàu tính liên tưởng và gắn với những mã văn hóa đặc thù.

Từ cách phân biệt trên, trong nghiên cứu này nghĩa hàm ẩn được hiểu theo nghĩa rộng hơn khái niệm hàm ý hội thoại của Grice, nghĩa hàm ẩn ở đây sẽ được dùng để chỉ những nội dung không được biểu đạt trực tiếp nhưng được người đọc suy ra từ sự kết hợp giữa biểu thức ngôn ngữ, cấu trúc văn bản, ngữ cảnh và tri thức văn hóa của bản thân mình. Khái niệm này cho phép nghiên cứu xem xét nghĩa hàm ẩn không chỉ như kết quả của việc suy ý từ một phát ngôn cụ thể mà còn như một quá trình kiến tạo nghĩa trong diễn ngôn thơ.

Một vấn đề cần phân biệt thêm nữa là nghĩa hàm ẩn không hề đồng nhất với ẩn dụ. Ẩn dụ là một phương thức tổ chức và chuyển nghĩa của biểu thức ngôn ngữ, trong khi nghĩa hàm ẩn lại là nội dung được người tiếp nhận suy ra từ biểu thức đó trong một ngữ cảnh nhất định. Hai hiện tượng này có quan hệ với nhau nhưng không đồng nhất với nhau. Một biểu thức ẩn dụ có thể trở thành phương tiện kích hoạt liên tưởng, từ đó dẫn người đọc đến những nội dung vượt ra ngoài nghĩa trực tiếp, tuy nhiên nghĩa hàm ẩn còn có thể được tạo ra từ sự kết hợp của nhiều yếu tố khác trong văn bản chứ không chỉ thông qua phương thức ẩn dụ. Vì vậy, trong nghiên cứu này, ẩn dụ được xem là một trong những phương tiện góp phần kiến tạo và truyền dẫn nghĩa hàm ẩn, còn nghĩa hàm ẩn mới là đối tượng phân tích trung tâm.

2.2. Tương đương trong dịch thuật và chuyển tải nghĩa hàm ẩn

Trong nghiên cứu dịch thuật, vấn đề tương đương từ lâu đã được xem là một trong những nội dung trung tâm. Nida và Taber (1982) đã đưa ra một số quan điểm để phân biệt giữa tương đương hình thức và tương đương động trong dịch thuật. Theo đó tương đương động hướng đến việc tạo ra ở người đọc văn bản đích một phản ứng gần với phản ứng của người đọc văn bản nguồn, quan niệm này cho chúng ta thấy tương đương trong dịch thuật không chỉ nên được xem xét ở sự tương ứng về hình thức ngôn ngữ mà còn nên được xem xét ở hiệu quả tiếp nhận của người đọc đích. Newmark (1988) cũng phân biệt giữa dịch ngữ nghĩa và dịch giao tiếp, qua đó ông nhấn mạnh sự khác nhau giữa việc bảo toàn đặc điểm của văn bản nguồn và việc hướng đến khả năng tiếp nhận của người đọc đích, hai việc này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến

hiệu quả của văn bản dịch. Ở bình diện ngữ dụng, Gutt (1991) lại xem dịch là một hình thức giao tiếp gián tiếp, trong đó người dịch không chỉ xử lý nội dung được biểu đạt trực tiếp mà còn phải tính đến những nội dung hàm ẩn được người đọc suy ra trong quá trình tiếp nhận, quan điểm này đặc biệt có ý nghĩa khi dịch những văn bản giàu nghĩa hàm ẩn, bởi vì sự tương ứng giữa văn bản nguồn và văn bản đích không chỉ phụ thuộc vào việc có thể chuyển tải nghĩa hiển ngôn hay không, mà còn phụ thuộc vào việc có thể tạo ra những hiệu ứng suy diễn tương ứng ở người đọc đích hay không.

Tuy nhiên, tương đương trong dịch thuật không hoàn toàn giống với sự tương ứng ý nghĩa trong giao tiếp hàng ngày. Trong giao tiếp thông thường, khi chuyển tải một thông tin cần dịch thuật từ người nói sang người nghe chỉ cần bảo đảm được người tiếp nhận hiểu được nội dung và mục đích giao tiếp của người nói là được. Nhưng trong dịch thuật văn học, người dịch không chỉ cần chuyển một thông tin từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác mà còn phải tái tạo một văn bản có khả năng thực hiện những chức năng tương ứng trong một hệ thống ngôn ngữ và văn hóa khác. Vì vậy sự tương đương trong dịch văn học không nên chỉ nằm ở việc xem xét văn bản đích có khả năng “nói cùng một điều” với văn bản nguồn hay không, mà còn nên xem xét đến các cách thức tạo nghĩa của văn bản đích và hiệu ứng mà văn bản đích tạo ra đối với người tiếp nhận đạt hiệu quả ra sao. Yêu cầu này càng rõ ràng trong dịch thơ. Thơ là loại hình văn bản có kết cấu khác với văn xuôi, trong đó ý nghĩa của văn bản thơ không chỉ được tạo nên bởi hệ thống từ vựng và cấu trúc cú pháp mà còn gắn với hình ảnh, nhịp điệu, khả năng liên tưởng và những giá trị văn hóa được tích hợp trong ngôn ngữ nghệ thuật. Một biểu thức trong thơ có thể đồng thời mang nghĩa hiển ngôn và nhiều lớp nghĩa hàm ẩn. Chính vì thế khi dịch thơ, nếu chỉ chuyển tải nội dung bề mặt thì chưa chắc người đọc đích có thể hiểu hết được hàm ý ẩn trong câu thơ. Do đó, tương đương trong dịch thơ cần được xem xét ở nhiều bình diện như: sự tương ứng của nội dung được biểu đạt trực tiếp; khả năng duy trì các liên tưởng và nghĩa hàm ẩn; mức độ tái tạo được những giá trị văn hóa - biểu tượng của văn bản nguồn... Đối với những văn bản thơ có tính đa nghĩa cao, ẩn chứa nhiều lớp nghĩa hàm ẩn như thơ Nôm Hồ Xuân Hương, việc chuyển tải các lớp nghĩa đó có thể khiến các dịch giả gặp nhiều khó khăn do sự khác biệt giữa hệ thống ngôn ngữ, tư duy văn hóa và tri thức nền của người đọc nguồn và người đọc đích.

Từ vấn đề trên cho thấy các lý thuyết tương đương trong dịch thuật có thể cung cấp cơ sở để xem xét quan hệ giữa văn bản nguồn và văn bản đích, nhưng chưa trực tiếp giải quyết được câu hỏi nghĩa hàm ẩn được duy trì hoặc tái kiến tạo như thế nào trong quá trình dịch. Đối với nghiên cứu này, vấn đề không phải là nghiên cứu xem bản dịch tiếng Hán đã chuyển tải được hết nội dung hiển ngôn của bài thơ hay chưa, mà cần nghiên cứu xem những tín hiệu tạo nghĩa hàm ẩn trong văn bản nguồn được kiến tạo ra sao trong văn bản đích. Một biểu thức ngôn ngữ có thể được dịch tương đương về nghĩa từ vựng nhưng nếu mất đi khả năng kích hoạt liên tưởng hàm ẩn thì mức độ tương đương về nghĩa hàm ẩn vẫn bị hạn chế, ngược lại trong một số trường hợp người dịch có thể thay đổi hình thức biểu đạt nhưng vẫn duy trì được lớp nghĩa mà văn bản nguồn hướng tới thì lúc này mức độ tương đương về nghĩa hàm ẩn lại được đánh giá theo cách khác.

Trên cơ sở quan niệm về tương đương và chuyển tải ý nghĩa trong dịch thuật của Nida và Taber (1982), đồng thời dựa trên cách tiếp cận ngữ dụng đối với hoạt động dịch của Gutt (1991) mà trong đó quá trình dịch không chỉ liên quan đến nội dung được biểu đạt trực tiếp mà còn liên quan đến những nội dung được suy ra trong quá trình tiếp nhận, đồng thời xem xét khả năng duy trì nghĩa hàm ẩn của văn bản nguồn trong văn bản đích. Nghiên cứu xây dựng một thang phân loại gồm năm mức độ, các mức độ này được xác định dựa trên sự đối chiếu giữa tín hiệu kích hoạt và lớp nghĩa hàm ẩn ở văn bản nguồn với khả năng duy trì, suy giảm hoặc thay đổi các yếu tố tương ứng trong văn bản đích.

2.3. Ngữ liệu nghiên cứu

Văn bản nguồn: Là bài thơ Nôm “Đánh đu” của Hồ Xuân Hương được Đào Thái Tôn giới thiệu trong công trình *Thơ Hồ Xuân Hương từ nguồn cội và thế tục* (1993, Nxb Giáo dục).

Văn bản đích: Là bản dịch bài thơ “Đánh đu” có tên là “荡秋千” được La Trường Sơn chú dịch và bình giải trong công trình *Tuyển tập thơ Hán Nôm Hồ Xuân Hương* (2001, Nxb Thế giới).

Nghiên cứu tập trung khảo sát những biểu thức ngôn ngữ có khả năng tạo hoặc kích hoạt nghĩa hàm ẩn trong văn bản nguồn, sau đó đối chiếu với cách thức các biểu thức này được chuyển tải trong bản dịch. Việc lựa chọn “Đánh đu” làm ngữ liệu nghiên cứu xuất phát từ đặc điểm bài thơ chứa nhiều hình ảnh và biểu thức có khả năng gợi mở đồng thời nghĩa hiển ngôn, nghĩa hàm ẩn và các liên tưởng văn hóa - biểu tượng. Trên cơ sở đó, bài viết tiến hành khảo sát và phân tích mức độ bảo toàn, biến đổi hoặc mất mát các lớp nghĩa hàm ẩn trong bản dịch sang tiếng Hán.

3. Nghĩa hàm ẩn và mức độ chuyển tải trong bản dịch tiếng Hán bài thơ “Đánh đu”

3.1. Mức độ phân bố và phương tiện kích hoạt nghĩa hàm ẩn

Trước khi tiến hành thống kê số lượng và tỉ lệ phân bố các phương tiện/ tín hiệu kích hoạt nghĩa hàm ẩn trong bài thơ “Đánh đu”, nghiên cứu xác định đơn vị khảo sát là biểu thức ngôn ngữ có khả năng kích hoạt nghĩa hàm ẩn trong ngữ cảnh thay vì từng từ hoặc từng hình ảnh riêng lẻ. Một biểu thức được đưa vào diện khảo sát khi nghĩa hiển ngôn của nó chưa bao quát hết những nội dung được gợi ra trong văn bản và quá trình suy ý có thể được giải thích dựa trên các tín hiệu ngôn ngữ, quan hệ giữa các thành phần trong câu thơ và ngữ cảnh của toàn bài. Theo đó, việc nhận diện nghĩa hàm ẩn được thực hiện trên cơ sở phân biệt giữa nội dung được biểu đạt trực tiếp và nội dung được suy ra từ các tín hiệu của văn bản. Cụ thể, một biểu thức được xác định là có khả năng kích hoạt nghĩa hàm ẩn khi đáp ứng được ba yêu cầu chính: 1/có sự chênh lệch giữa nghĩa hiển ngôn và nội dung được gợi ra; 2/có tín hiệu ngôn ngữ hoặc hình thức nghệ thuật làm cơ sở cho quá trình suy ý như: ẩn dụ, từ láy, hình ảnh cơ thể, tư thế, vận động, đối lập hoặc cấu trúc nghi vấn; 3/lớp nghĩa được suy ra có sự phù hợp với ngữ cảnh của bài thơ và có thể giải thích được bằng mối quan hệ giữa biểu thức, tín hiệu kích hoạt và tri thức văn hóa. Trên cơ sở các tiêu chí này, nghiên cứu nhận diện các biểu thức có hàm ẩn tính dục, hàm ẩn trào phúng và những trường hợp đồng thời kích hoạt một trong hai loại hàm ẩn trên gắn liền với tầng nghĩa văn hóa - biểu tượng. Trong trường hợp một biểu thức đồng thời kích hoạt nhiều lớp nghĩa, nghiên cứu căn cứ vào lớp nghĩa nổi trội để xác định nhóm hàm ẩn chính, các liên tưởng văn hóa - biểu tượng được xem là lớp nghĩa bổ sung và được ghi nhận trong quá trình phân tích.

Bảng 1. Số lượng và tỉ lệ phân bố các biểu thức kích hoạt nghĩa hàm ẩn

Loại nghĩa hàm ẩn	Kí hiệu loại hàm ẩn	Số biểu thức	Tỉ lệ (%)
Hàm ẩn tính dục (hoặc tính dục gắn với văn hóa-biểu tượng)	X	6	75
Hàm ẩn trào phúng	Y	2	25
Tổng		8	100

Kết quả thống kê bảng 1 cho thấy hàm ẩn tính dục chiếm ưu thế rõ rệt, với 6/8 biểu thức (trong đó có 2 biểu thức chỉ chứa hàm ẩn tính dục, 4 biểu thức chứa hàm ẩn tính dục gắn với tầng nghĩa văn hóa-biểu tượng), tương đương 75%. Trong khi hàm ẩn trào phúng chỉ chiếm 25%. Điều này cho thấy lớp nghĩa tính dục không xuất hiện ở một vài hình ảnh riêng lẻ mà được tổ chức tương đối xuyên suốt trong bài thơ.

Bảng 2. Số lượng và tỉ lệ phân bố các phương tiện/ tín hiệu kích hoạt nghĩa hàm ẩn

Phương tiện/ tín hiệu kích hoạt	Kí hiệu phương tiện/ tín hiệu kích hoạt	Số lượt xuất hiện/ số biểu thức	Tỉ lệ (%)
Hình ảnh (cơ thể, tư thế, vận động)	A	7/8	87,5
Ẩn dụ hình ảnh	B	5/8	62,5
Từ láy	C	5/8	62,5
Trang phục	D	1/8	12,5
Cấu trúc đối lập	E	1/8	12,5
Câu hỏi tu từ	F	1/8	12,5

Ghi chú: Kết quả được tính trên 8 biểu thức khảo sát. Do một biểu thức có thể đồng thời được kích hoạt bởi nhiều phương tiện/ tín hiệu ngôn ngữ, các nhóm tín hiệu được thống kê theo phương thức đã lựa chọn, vì vậy tổng tỉ lệ không nhất thiết bằng 100%.

Kết quả thống kê bảng 2 cho thấy, nghĩa hàm ẩn trong bài thơ “Đánh đu” chủ yếu được kích hoạt thông qua các tín hiệu mang tính hình ảnh về cơ thể, tư thế, vận động, từ láy và các hình ảnh ẩn dụ. Trong khi các phương tiện tổ chức diễn ngôn như cấu trúc đối lập và câu hỏi tu từ có số lượt xuất hiện hạn chế hơn. Từ đó cho thấy nghĩa hàm ẩn trong bài thơ không phải là kết quả trực tiếp của một thủ pháp tu từ riêng lẻ mà được hình thành từ sự tương tác của nhiều tín hiệu trong văn bản.

Bảng 3. Số lượng phân bố phương tiện/ tín hiệu theo loại nghĩa hàm ẩn

Phương tiện/ tín hiệu kích hoạt	Ký hiệu phương tiện/ tín hiệu kích hoạt	Tính dục	Trào phúng
Hình ảnh (cơ thể, tư thế, vận động)	A	7	0
Ẩn dụ hình ảnh	B	5	0
Từ láy	C	5	0
Trang phục	D	1	0
Cấu trúc đối lập	E	0	1
Câu hỏi tu từ	F	0	1

Bảng trên cho thấy hàm ẩn tính dục chủ yếu được kích hoạt thông qua các tín hiệu liên quan đến hình ảnh cơ thể, tư thế, vận động, ẩn dụ và từ láy. Trong khi đó, hàm ẩn trào phúng trong ngữ liệu khảo sát chủ yếu được hình thành từ cấu trúc đối lập và câu hỏi tu từ. Sự phân bố này cho thấy hai nhóm hàm ẩn có xu hướng dựa vào những phương tiện kích hoạt khác nhau.

3.2. Mức độ chuyển tải nghĩa hàm ẩn trong bản dịch tiếng Hán

Trên cơ sở kết quả khảo sát ở trên, phần này tiếp tục đối chiếu các biểu thức trong văn bản nguồn với những biểu thức tương ứng trong bản dịch tiếng Hán của La Trường Sơn để xem xét khả năng chuyển tải nghĩa hàm ẩn. Việc đánh giá không chỉ dựa vào sự tương ứng về từ ngữ và hình thức biểu đạt mà chủ yếu xem xét bản dịch có duy trì được các tín hiệu kích hoạt và lớp nghĩa hàm ẩn được hình thành trong văn bản nguồn hay không.

Như đã nêu ở phần cơ sở lí thuyết, để đánh giá mức độ duy trì nghĩa hàm ẩn bài thơ “Đánh đu” trong bản dịch tiếng Hán, bài viết xây dựng một thang phân loại gồm năm mức độ khác nhau. Thang điểm này được sử dụng như một công cụ mô tả và lượng hóa tương đối mức độ chuyển tải nghĩa hàm ẩn trong ngữ liệu khảo sát, không nhằm xác lập một thước đo tuyệt đối về chất lượng bản dịch. Vì vậy, điểm số phản ánh mức độ chuyển tải trong ngữ liệu khảo sát không được sử dụng như một thước đo tuyệt đối về chất lượng bản dịch.

Bảng 4. Tiêu chí đánh giá mức độ chuyển tải nghĩa hàm ẩn trong bản dịch tiếng Hán

Mức độ	Mô tả	Dấu hiệu nhận diện	Điểm
Bảo toàn hoàn toàn	Nghĩa hàm ẩn được duy trì tương đối đầy đủ trong bản dịch	Tín hiệu kích hoạt, nội dung hàm ẩn và sức gợi cơ bản được bảo toàn	4
Bảo toàn phần lớn	Nghĩa hàm ẩn vẫn được duy trì nhưng cường độ hoặc một số yếu tố gợi nghĩa có sự suy giảm	Phần lớn tín hiệu và nội dung hàm ẩn được giữ lại, song sức gợi không hoàn toàn tương đương với bản gốc	3
Bảo toàn một phần	Chỉ một bộ phận của nghĩa hàm ẩn được chuyển tải	Một số tín hiệu hoặc một thành tố của hàm ẩn được giữ lại, trong khi phần còn lại bị giảm hoặc mất	2
Chuyển đổi hàm ẩn	Lớp nghĩa hàm ẩn được biểu đạt theo một cách khác trong bản dịch	Tín hiệu hoặc hình thức biểu đạt thay đổi, khiến cách thức kích hoạt nghĩa hàm ẩn khác với bản gốc	1

		nhưng vẫn còn một giá trị hàm ẩn nhất định	
Mất hoàn toàn	Nghĩa hàm ẩn không còn được duy trì trong bản dịch	Biểu thức đích chủ yếu chỉ còn nghĩa hiển ngôn, không còn đủ tín hiệu để kích hoạt lớp nghĩa hàm ẩn tương ứng	0

Các mức độ trên được áp dụng cho từng trường hợp cụ thể dựa trên sự đối chiếu giữa biểu thức nguồn và biểu thức đích. Trong đó, “bảo toàn một phần” được xác định khi bản dịch vẫn duy trì được lớp nghĩa hàm ẩn tương ứng nhưng một số tín hiệu hoặc mức độ gọi nghĩa bị suy giảm; “chuyển đổi hàm ẩn” được xác định khi phương thức kích hoạt hoặc giá trị hàm ẩn có sự thay đổi so với văn bản nguồn. Trên cơ sở đó, mức độ chuyển tải của tám trường hợp khảo sát được tổng hợp ở bảng sau.

Bảng 5. *Đối chiếu các tín hiệu kích hoạt và mức độ chuyển tải nghĩa hàm ẩn trong bản dịch tiếng Hán*

STT câu	Tín hiệu kích hoạt trong văn bản nguồn	Lớp nghĩa hàm ẩn trong văn bản nguồn	Tín hiệu kích hoạt trong văn bản đích và sự biến đổi	Lớp nghĩa hàm ẩn trong văn bản đích và sự biến đổi	Mức độ chuyển tải	Điểm
1	B, C	X	B (Tín hiệu C bị mất)	X-	Bảo toàn một phần	2
2	E, A	Y	E*, A*	Y*	Chuyển đổi hàm ẩn	1
3	C, B, A	X	C-, B-, A	X-	Bảo toàn một phần	2
4	C, B, A	X	C-, B-, A	X-	Bảo toàn một phần	2
5	D, A, C	X	D, A+ (Tín hiệu C bị mất)	X+	Bảo toàn phần lớn	3
6	A, C	X	A* (Tín hiệu C bị mất)	X*	Chuyển đổi hàm ẩn	1
7	A, B, F	Y	A, B, F	Y	Bảo toàn hoàn toàn	4
8	B, A	X	B*, A	X*	Chuyển đổi hàm ẩn	1

Ghi chú: Kí hiệu “+” biểu thị tín hiệu/lớp nghĩa được tăng cường hoặc mở rộng trong bản dịch; “-” biểu thị tín hiệu/ lớp nghĩa bị suy giảm; “” biểu thị tín hiệu/ lớp nghĩa có sự thay đổi về cách thức kích hoạt hoặc giá trị hàm ẩn so với văn bản nguồn.*

Kết quả đối chiếu cho thấy mức độ duy trì các tín hiệu kích hoạt nghĩa hàm ẩn trong bản dịch không đồng đều giữa các loại phương tiện. Tín hiệu A (hình ảnh cơ thể, tư thế, vận động) xuất hiện trong cả tám biểu thức khảo sát và đều được duy trì trong bản dịch, mặc dù ở một số trường hợp cách thức kích hoạt nghĩa có sự thay đổi. Tín hiệu B (ẩn dụ hình ảnh) được bảo toàn ở 2/5 biểu thức, suy giảm ở 2/5 biểu thức và có sự thay đổi về cách thức kích hoạt ở 1/5 biểu thức. Đáng chú ý, tín hiệu C (từ láy) có mức độ bảo toàn thấp hơn khi mà 3/5 trường hợp bị mất và 2/5 trường hợp bị suy giảm. Điều này cho thấy từ láy là một trong những tín hiệu kích hoạt nghĩa hàm ẩn có mức độ bảo toàn thấp trong bản dịch tiếng Hán của La Trường Sơn, đặc biệt khi giá trị gọi nghĩa của chúng không chỉ nằm ở nội dung từ vựng mà còn gắn với sắc thái, nhịp điệu và hình thức biểu đạt của câu thơ.

Bảng 6. *Số lượng và tỉ lệ mức độ chuyển tải nghĩa hàm ẩn trong bản dịch*

Mức độ	Số trường hợp	Tỉ lệ
Bảo toàn hoàn toàn	1	12,5%

Bảo toàn phần lớn	1	12,5%
Bảo toàn một phần	3	37,5%
Chuyển đổi hàm ẩn	3	37,5%
Mất hoàn toàn	0	0%
Tổng	8	100%

Kết quả tổng hợp cho thấy trong 8 trường hợp khảo sát, mức độ chuyển tải nghĩa hàm ẩn trong bản dịch tiếng Hán không tập trung ở một cấp độ duy nhất. Có 1 trường hợp bảo toàn hoàn toàn nghĩa hàm ẩn, 1 trường hợp bảo toàn phần lớn, 3 trường hợp bảo toàn một phần và 3 trường hợp có sự chuyển đổi hàm ẩn; không có trường hợp mất hoàn toàn nghĩa hàm ẩn. Như vậy, 62,5% số trường hợp vẫn duy trì được lớp nghĩa hàm ẩn ở các mức độ khác nhau, trong khi 37,5% có sự chuyển đổi về phương thức hoặc giá trị hàm ẩn. Không có trường hợp nào mất hoàn toàn nghĩa hàm ẩn theo thang phân loại đã xây dựng. Tổng điểm đạt 17/32, điểm trung bình 2,125/4, cho thấy mức độ chuyển tải trong ngữ liệu khảo sát nhìn chung nằm ở khoảng giữa của thang đánh giá, thiên về bảo toàn một phần và chuyển đổi hơn là bảo toàn hoàn toàn.

Đáng chú ý là các trường hợp bảo toàn hoàn toàn chủ yếu xuất hiện khi tín hiệu kích hoạt nghĩa hàm ẩn có khả năng được tái hiện tương đối trực tiếp trong tiếng Hán, chẳng hạn hình ảnh trang phục, vận động hoặc cấu trúc hỏi. Ngược lại, những biểu thức dựa nhiều vào ẩn dụ, hình ảnh cơ thể và sự liên tưởng văn hóa có xu hướng gặp khó khăn hơn trong quá trình dịch. Từ đó, có thể thấy rằng, xu hướng chủ yếu trong bản dịch tiếng Hán của La Trường Sơn không phải là loại bỏ nghĩa hàm ẩn mà là điều chỉnh và tái cấu trúc các tín hiệu kích hoạt nghĩa hàm ẩn. Ở một số trường hợp, bản dịch duy trì được hình ảnh và hiệu ứng gợi nghĩa tương đối rõ. Ở những trường hợp khác, La Trường Sơn lựa chọn thay đổi từ ngữ, trật tự thành phần hoặc đối tượng được miêu tả, làm cho lớp nghĩa hàm ẩn chuyển sang một hướng khác. Khi tín hiệu kích hoạt bị thay đổi hoặc suy giảm, lớp nghĩa được suy ra trong văn bản đích cũng có thể thay đổi theo. Điều này cho thấy mức độ tương đương của nghĩa hàm ẩn không hoàn toàn phụ thuộc vào việc bản dịch có chuyển tải được nghĩa hiển ngôn hay không, mà còn phụ thuộc vào khả năng duy trì những tín hiệu giúp người đọc đích thực hiện quá trình suy diễn tương ứng hay không?

4. Kết luận

Có thể thấy rằng nghĩa hàm ẩn trong bài thơ “Đánh đu” không chỉ được hình thành từ sự khác biệt giữa nghĩa hiển ngôn và nội dung được suy ý, mà còn chịu sự chi phối của cấu trúc văn bản, các tín hiệu ngôn ngữ và tri thức văn hóa của người đọc. Kết quả khảo sát tám biểu thức có khả năng kích hoạt nghĩa hàm ẩn trong bài thơ đã cho chúng ta thấy rằng hàm ẩn tính dục chiếm ưu thế với 6/8 trường hợp (75%), trong khi hàm ẩn trào phúng chỉ chiếm 2/8 trường hợp (25%). Các tín hiệu kích hoạt chủ yếu là hình ảnh cơ thể, tư thế, vận động, ẩn dụ và từ láy. Điều này cho thấy nghĩa hàm ẩn trong “Đánh đu” không phải là kết quả của một thủ pháp tu từ riêng lẻ mà được hình thành từ sự kết hợp của nhiều tín hiệu trong văn bản.

Đối với bản dịch tiếng Hán của La Trường Sơn, kết quả đối chiếu cho thấy nghĩa hàm ẩn không bị mất hoàn toàn ở bất kì trường hợp nào, nhưng mức độ chuyển tải có sự phân hóa. Trong 8 trường hợp khảo sát, có 1 trường hợp bảo toàn hoàn toàn, 1 trường hợp bảo toàn phần lớn, 3 trường hợp bảo toàn một phần và 3 trường hợp có sự chuyển đổi hàm ẩn. Tổng điểm đạt 17/32, điểm trung bình 2,125/4, cho thấy mức độ chuyển tải nhìn chung nằm ở khoảng giữa của thang đánh giá, trong đó bảo toàn một phần và chuyển đổi hàm ẩn chiếm ưu thế. Đáng chú ý, vấn đề nổi bật của bản dịch không phải là sự mất mát hoàn toàn nghĩa hàm ẩn mà là sự thay đổi hoặc suy giảm các tín hiệu kích hoạt nghĩa hàm ẩn. Sự thay đổi này thể hiện khá rõ ở từng loại tín hiệu. Hình ảnh cơ thể, tư thế và vận động được duy trì trong cả tám trường hợp, mặc dù trong một số trường hợp có sự thay đổi về cách thức kích hoạt nghĩa. Trong khi đó, ẩn dụ có mức độ bảo toàn không đồng đều, còn từ láy là tín hiệu khó được duy trì hơn khi mà 3/5 trường hợp bị mất và 2/5 trường hợp bị suy giảm. Điều này cho thấy khi dịch thơ Nôm Hồ Xuân Hương sang tiếng Hán, những tín hiệu gắn với đặc trưng hình thức và sắc thái vốn có của tiếng Việt có khả năng làm suy giảm quá trình suy ý ở văn bản đích. Như vậy, sự tương đương trong dịch thơ giàu hàm ẩn không chỉ phụ thuộc vào việc chuyển tải nội dung hiển ngôn mà còn phụ thuộc vào khả năng duy trì các tín hiệu giúp người đọc văn bản đích tái tạo quá trình suy ý.

Từ kết quả trên cho thấy dịch nghĩa hàm ẩn thực chất là quá trình tái kiến tạo nghĩa, trong đó sự thay đổi của tín hiệu kích hoạt có thể kéo theo sự thay đổi về cường độ, sắc thái hoặc phương thức hình thành hàm ẩn. chính vì thế khi đánh giá tương đương trong dịch thơ, đặc biệt với những văn bản giàu tính đa nghĩa như thơ Hồ Xuân Hương, cái cần quan tâm không chỉ là sự tương ứng giữa các đơn vị từ vựng và nghĩa hiển ngôn mà còn là khả năng duy trì mối quan hệ giữa biểu thức - tín hiệu kích hoạt - nghĩa hàm ẩn trong văn bản đích. Đây cũng là điểm khác biệt cơ bản giữa chuyển tải nghĩa hàm ẩn trong diễn ngôn thơ và chuyển tải nội dung trong giao tiếp thông thường.

Do phạm vi khảo sát của nghiên cứu chỉ gói gọn trong một bài thơ và một bản dịch, nên kết quả nghiên cứu chưa đủ cơ sở để khái quát thành quy luật chung về dịch thơ Nôm sang tiếng Hán. Thang điểm được sử dụng trong nghiên cứu cũng chỉ có tính chất mô tả và lượng hóa tương đối, mục đích để làm rõ xu hướng chuyển tải trong ngữ liệu khảo sát hơn là xác lập một thước đo tuyệt đối về chất lượng bản dịch. Những hạn chế này vì thế có thể mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo, trong đó có thể mở rộng ngữ liệu sang nhiều bài thơ Nôm của Hồ Xuân Hương và nhiều bản dịch khác, qua đó có thể tiếp tục kiểm chứng và hoàn thiện khung phân tích nghĩa hàm ẩn trong nghiên cứu đối chiếu và dịch thuật nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Ngọc Châu (2010), *Vấn đề tính dục trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương dưới góc độ so sánh*, Luận văn thạc sỹ văn học Việt Nam, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Hồng Cồn (2005), “*Các phương pháp và thủ pháp dịch thuật*” trong “*Những vấn đề ngôn ngữ học*”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. La Trường Sơn (2001), *越南女诗圣胡春香汉喃传诵诗选* (Tuyển tập thơ Hán Nôm Hồ Xuân Hương), Nxb Thế giới.
4. Lưu Trọng Tuấn (2008), “Thông tin hàm ẩn trong dịch thuật văn chương”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, 9 (121), tr. 43-49.
5. Đỗ Lai Thúy (1995), *Lí giải cái dâm cái tục trong thơ Hồ Xuân Hương từ góc độ tín ngưỡng phồn thực*, Luận án phó tiến sĩ khoa học lịch sử.
6. Đào Thái Tôn (1993), *Thơ Hồ Xuân Hương từ nguồn cội và thể tục*, Nxb Giáo dục.

Tiếng Anh

7. Grice, H. P. (1975), “Logic and conversation” in *Syntax and semantics 3: Speech acts*, New York: Academic Press.
8. Gutt, E.-A. (1991), *Translation and Relevance: Cognition and Context*. Oxford: Basil Blackwell.
9. Newmark, P. (1988), *A textbook of translation*. Prentice Hall.
10. Nida, E. A., & Taber, C. R. (1982), *The theory and practice of translation*. E. J. Brill.

Implicit meaning and its degree of conveyance in the Chinese translation of Ho Xuan Huong's poem “Đánh đu”

Abstract: This paper investigates the implicit meaning in Ho Xuan Huong's poem “Đánh đu” and the degree to which such implicit meaning is conveyed in La Truong Son's Chinese translation from a pragmatic perspective. Based on theories of implicature and translation equivalence, the study identifies expressions that have the potential to activate implicit meaning, classifies the meaning-activating signals, and examines the changes in these signals in the target text. The findings show that sexual implicature predominates in the poem, accounting for 6 out of 8 expressions, while satirical implicature accounts for 2 out of 8 expressions. In the Chinese translation, the implicit meanings are not completely lost, but their degree of conveyance varies, with partial preservation and shifts in implicature accounting for a considerable proportion. The contrastive analysis indicates that equivalence in poetry translation depends not only on the conveyance of explicit meaning but also on the ability to preserve the signals that activate implicit meaning and the inferential process in the target text.

Key words: Ho Xuan Huong; pragmatics; implicit meaning; meaning-activating signals; poetry translation.